

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã soát xét  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020



## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 – 38
PHỤ LỤC 01	39 – 43

0  
CỘ  
T  
KIẾ  
:PA  
CH  
MI  
HỒ









**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I, được lập ngày 05/02/2021 từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề nhấn mạnh**

Tại thời điểm 30/06/2020, số lỗ lũy kế của đơn vị là 206.528.449.051 đồng vượt 120.190.303.572 đồng so với số vốn đầu tư của chủ sở hữu cùng thời điểm. Và cũng tại ngày đó, nợ ngắn hạn của đơn vị đã vượt quá tài sản ngắn hạn của đơn vị là 218.338.554.215 đồng. Các dấu hiệu trên chỉ ra yếu tố không chắc chắn trọng yếu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM –****CHI NHÁNH MIỀN BẮC****NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN****Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2018-137-1

19/7/20  
CÔNG TY  
THANH  
KIỂM TOÁN  
CPA  
VIỆT NAM  
CHI NHÁNH  
MIỀN BẮC  
HỒ CHÍ MINH



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>54.449.981.514</b>	<b>62.066.774.842</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>17.924.392.548</b>	<b>31.891.377.169</b>
1. Tiền	111		2.644.392.548	18.841.377.169
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.280.000.000	13.050.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.544.998.699</b>	<b>11.759.784.546</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	12.021.825.129	14.500.986.663
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.1	2.538.135.620	2.586.916.640
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	5.198.895.013	4.885.738.306
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(10.213.857.063)	(10.213.857.063)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>25.434.815.044</b>	<b>17.557.586.739</b>
1. Hàng tồn kho	141		26.102.233.391	18.225.005.086
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(667.418.347)	(667.418.347)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.545.775.223</b>	<b>858.026.388</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	579.913.322	215.577.564
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		965.861.901	642.448.824
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>102.141.354.804</b>	<b>105.551.830.105</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19.965.000</b>	<b>19.965.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	19.965.000	19.965.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>101.846.526.609</b>	<b>105.169.583.523</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	99.919.750.339	103.371.768.987
- Nguyên giá	222		144.504.061.807	145.929.695.076
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.584.311.468)	(42.557.926.089)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.926.776.270	1.797.814.536
- Nguyên giá	228		2.416.877.460	2.216.877.460
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(490.101.190)	(419.062.924)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.6	866.640.000	866.640.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.6	(866.640.000)	(866.640.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>274.863.195</b>	<b>362.281.582</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	274.863.195	358.453.628
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	-	3.827.954
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>156.591.336.318</b>	<b>167.618.604.947</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/06/2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2020	01/01/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>276.781.639.890</b>	<b>280.367.424.508</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>272.788.535.729</b>	<b>274.980.549.508</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.1	42.941.513.767	52.561.252.048
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.1	252.046.396	4.147.264.821
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	2.911.324.819	4.074.517.013
4. Phải trả người lao động	314		4.706.506.580	5.293.445.726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	14.692.659.287	43.519.766.096
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.1	5.899.010.910	3.288.666.452
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.1	200.759.696.644	161.465.260.026
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		625.777.326	630.377.326
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.993.104.161</b>	<b>5.386.875.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.2	309.000.000	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.2	3.684.104.161	5.386.875.000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(120.190.303.572)</b>	<b>(112.748.819.561)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>(120.190.303.572)</b>	<b>(112.748.819.561)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.500.000.000	82.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.500.000.000	82.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		278.962.752	278.962.752
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(130.000)	(130.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.559.312.727	3.559.312.727
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(206.528.449.051)	(199.086.965.040)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(199.086.965.040)	(182.273.994.532)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.441.484.011)	(16.812.970.508)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>156.591.336.318</b>	<b>167.618.604.947</b>



Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2021

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị



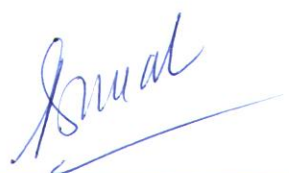
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	73.686.905.759	70.989.865.849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	3.215.458.921	2.274.832.739
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.19</b>	<b>70.471.446.838</b>	<b>68.715.033.110</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	53.635.394.211	55.658.556.612
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>16.836.052.627</b>	<b>13.056.476.498</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	279.390.283	734.493.348
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	11.502.239.484	7.815.483.933
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.730.673.846	8.643.512.314
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.23	8.572.673.793	7.535.174.130
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	4.130.831.170	3.492.004.651
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(7.090.301.537)</b>	<b>(5.051.692.868)</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.24	34.008.670	223.484.838
13. Chi phí khác	32	VI.24	43.411.562	13.379.804
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(9.402.892)</b>	<b>210.105.034</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(7.099.704.429)</b>	<b>(4.841.587.834)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	337.951.628	487.954.015
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.827.954	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(7.441.484.011)</b>	<b>(5.329.541.849)</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(7.441.484.011)	(5.329.541.849)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	(902)	(646)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(902)	(646)

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2021



NGUYỄN THỊ PHƯỢNG  
Người lập



NGUYỄN THỊ THU HÀ  
Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

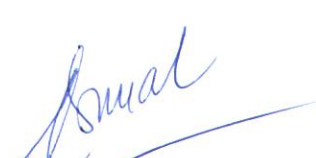
Theo phương pháp gián tiếp


Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

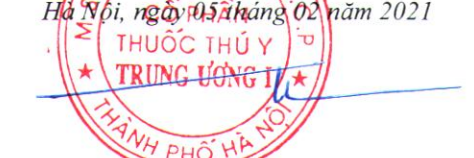
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(7.099.704.429)</b>	<b>(4.841.587.834)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.354.993.238	3.476.348.727
- Các khoản dự phòng	03	-	(1.109.897.985)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	51.968.343	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(258.106.273)	(849.547.366)
- Chi phí lãi vay	06	10.730.673.846	8.643.512.314
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>6.779.824.725</b>	<b>5.318.827.856</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.854.903.455	(3.036.799.093)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.877.228.305)	153.260.089
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15.029.385.798)	(14.458.968.740)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	426.191.078	523.292.992
- Tiền lãi vay đã trả	14	(943.769.791)	(484.585.414)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(820.648.335)	(1.867.284.700)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.600.000)	(49.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(10.614.712.971)</b>	<b>(13.902.057.010)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(738.872.727)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	123.181.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	219.575.588	245.753.048
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(519.297.139)</b>	<b>3.769.247.366</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	10.716.198.790	8.400.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.549.287.815)	(6.322.727.160)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.833.089.025)</b>	<b>2.077.272.840</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>(13.967.099.135)</b>	<b>(8.055.536.804)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>31.891.377.169</b>	<b>31.960.968.232</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	114.514	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>17.924.392.548</b>	<b>23.905.431.428</b>

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2021

  
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG  
Người lập

  
NGUYỄN THỊ THU HÀ  
Kế toán trưởng

  
NGUYỄN ANH TUẤN  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 11 ngày 06/11/2017.

*Cơ cấu tổ chức:*

Công ty có 02 chi nhánh và 01 công ty con, chi tiết như sau:

	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
	<i>Các đơn vị phụ thuộc</i>	
-	<i>Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Đà Nẵng</i>	<i>Số 12/4 Lý Thường Kiệt, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng</i>
-	<i>Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Hồ Chí Minh</i>	<i>Số 74 Tân Chánh Hiệp 05, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, TP Hồ Chí Minh</i>
	<i>Công ty con</i>	
-	<i>Công ty TNHH Thuốc Thú y TW I</i>	<i>Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên</i>

**Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:**

- Sản xuất, gia công thuốc thú y thủy sản; Sản xuất, gia công thuốc thú y;
- Khai thác thủy sản biển; Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ chở xuống);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Lữ hành nội địa; Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Cho thuê văn phòng; Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hoá; Dịch vụ thương mại;
- Nghiên cứu đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh thuốc thú y và vật tư thú y (Có chứng chỉ hành nghề thuốc thú y số 22/TY-CCHN ngày 19/5/2000 của Cục thú y cấp cho ông Lê Văn Năm – Thành viên HĐQT);
- Hoạt động thủy sản; Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường);
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thuốc và vật tư thú y.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)****Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Số liệu so sánh là số liệu trích từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Công ty có trụ sở tại số 88 đường Trường Chinh, phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Tại thời điểm 30/06/2020, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 86 người, trong đó có 12 người là cán bộ quản lý. (Tại 31/12/2019 tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 84 người).

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

**Kỳ kế toán năm của Công ty:** được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

**Đồng tiền sử dụng trong kế toán:** Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

**III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN****Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các công ty con** được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

197  
S TY  
HH  
TOÁN  
TNA  
HÀNH  
BẮC  
101



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

*Công ty liên kết* là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không năm hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

+ *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hóa, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

+ *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được hàng hóa.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

+ *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

**Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:**

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại thời điểm 30/06/2020 đối với công ty con; tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 30/06/2020 đối với công ty mẹ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

**Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty khác.

Các khoản đầu tư vào công ty khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

- 01  
CỘT  
TÌ  
KIẾM  
PA V  
CHI  
MII  
HỒ T



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu (Tiếp theo)**

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất năm các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<b>Tài sản</b>	<b>Khung khấu hao</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 45 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
Thiết bị quản lý	03 - 15 năm

917  
TY  
KH  
TOÁN  
TÍNH  
ÁNH  
BẮC  
HỘI



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định***Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn. Quyền sử dụng đất đơn vị đang trích khấu hao trong thời gian 18 năm.

*Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm:

- + *Phí kiểm định xe ô tô, phí sử dụng đường bộ và đăng kiểm xe được phân bổ trong thời gian 12 tháng;*
- + *Bảo hiểm thân vỏ xe được phân bổ trong thời gian 12 tháng;*
- + *Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian dưới 3 đến 12 tháng;*

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- + *Công cụ dụng cụ giá trị lớn và phần mềm kế toán được phân bổ trong thời gian 24 tháng đến 36 tháng;*
- + *Chi phí cấp phép xà thải và chữ ký số được phân bổ trong thời gian 36 tháng;*
- + *Phần mềm quản lý được phân bổ trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng;*
- + *Phí sử dụng đường bộ được phân bổ trong thời gian 18 tháng;*
- + *Chi phí sửa chữa TSCĐ được phân bổ trong thời gian 24 tháng.*
- + *Các khoản chi phí khác được phân bổ trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.*

**Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu năm kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu năm kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**Các khoản vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu năm kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu năm kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính là trích trước chi phí lãi vay, chiết khấu, chi phí phải trả CBCNV, chi phí tiền điện và các chi phí phải trả khác.

**Vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại theo giá thực tế mua, bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ sau khi trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020 là số lỗ lũy kế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán vắng xin và được phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho mặt bằng kinh doanh và gia công được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu cho thuê kho, mặt bằng kinh doanh theo hợp đồng thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Doanh thu khác**

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã xuất bán và giá vốn dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

**Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá được ghi theo thực tế phát sinh và đánh giá chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối kỳ.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

1972  
CÔNG TY  
TH  
TOÁN  
TÀI  
ÁNH  
BẮC  
NỘI



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ (i)	1.112.352.266	1.230.316.630
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	1.532.040.282	17.611.060.539
Các khoản tương đương tiền (iii)	15.280.000.000	13.050.000.000
<b>Cộng</b>	<b>17.924.392.548</b>	<b>31.891.377.169</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2020 bao gồm:

	VND
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	22.300.811
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	1.090.051.455
<b>Cộng</b>	<b>1.112.352.266</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2020 bao gồm:

	VND
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	40.144.389
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	1.491.895.893
<b>Cộng</b>	<b>1.532.040.282</b>

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2020 bao gồm:

	VND
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	15.280.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.280.000.000</b>

**2. Phải thu khách hàng****2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	8.730.380.988	11.836.467.522
<i>Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam</i>	244.796.736	5.785.825.500
<i>Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam - CN Xuân Mai Hà Nội</i>	1.243.966.500	409.500.000
<i>Công ty CP chăn nuôi Mavin</i>	786.420.291	1.801.104.001
<i>Các đối tượng khác</i>	6.455.197.461	3.840.038.021
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	1.797.472.002	1.170.547.002
<i>Đại lý Triệu Thị Thu Chúc</i>	96.999.930	96.999.930
<i>Công ty cổ phần Thế giới di động</i>	660.000.000	-
<i>Công ty CP giống vật nuôi &amp; cây trồng Đồng Giao</i>	79.818.093	112.893.093
<i>Các đối tượng khác</i>	960.653.979	960.653.979
Chi nhánh CTCP Thuốc thú y TWI tại Đà Nẵng	947.371.458	947.371.458
<i>Đại lý Lê Xuân Hà</i>	745.210.975	745.210.975
<i>Các đối tượng khác</i>	202.160.483	202.160.483
Chi nhánh CTCP Thuốc thú y TWI tại Hồ Chí Minh	546.600.681	546.600.681
<i>Các đối tượng khác</i>	546.600.681	546.600.681
<b>Cộng</b>	<b>12.021.825.129</b>	<b>14.500.986.663</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****2. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)****2.2 Phải thu khách hàng với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn****3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	82.537.980	131.319.000
+ Công ty CP Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp	-	40.000.000
+ Công ty CP Tư vấn Thiết kế và DT XD Đông Thịnh	33.319.000	33.319.000
+ Công ty TNHH Giống vật nuôi Thuận Hưng	32.550.000	-
+ Các đối tượng khác	16.668.980	58.000.000
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	2.455.597.640	2.455.597.640
+ Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	549.354.252	549.354.252
+ Công ty CP DT XD&TM Ao Sen	130.000.000	130.000.000
+ Guangdong Dahuanong Animal health .,Ltd	1.736.243.388	1.736.243.388
+ Các đối tượng khác	40.000.000	40.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.538.135.620</b>	<b>2.586.916.640</b>

**3.2 Trả trước người bán với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

**4. Các khoản phải thu khác****4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	511.342.327	210.595.287
+ Các khoản chi hộ Bảo hiểm xã hội	86.378.600	86.378.600
+ Tạm ứng	381.779.692	114.147.053
+ Phải thu khác	43.184.035	10.069.634
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	3.745.369.143	3.732.959.476
+ Tạm ứng	498.780.491	151.934.148
+ Phải thu khác	3.246.588.652	3.581.025.328
CN CTCP Thuốc thú y TWI tại Hồ Chí Minh	814.709.474	814.709.474
+ Tạm ứng	299.208.492	299.208.492
+ Phải thu khác	515.500.982	515.500.982
CN CTCP Thuốc thú y TWI tại Đà Nẵng	127.474.069	127.474.069
+ Tạm ứng	47.637.851	47.637.851
+ Các đối tượng khác	79.836.218	79.836.218
<b>Cộng</b>	<b>5.198.895.013</b>	<b>4.885.738.306</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****4. Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)****4.2. Phải thu khác dài hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	19.965.000	19.965.000
+ Kỳ cược, kỳ quỹ	19.965.000	19.965.000
<b>Cộng</b>	<b>19.965.000</b>	<b>19.965.000</b>

**4.3. Phải thu khác với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

**5. Nợ xấu**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	1.642.162.220	-	1.642.162.220	-
+ Công ty TNHH Dược thú y Nam Dương	386.359.818	-	386.359.818	-
+ Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Biovet	81.761.832	-	81.761.832	-
+ Công ty cổ phần Thú y Thủy sản Trung ương	190.437.586	-	190.437.586	-
+ Ông Thái Duy Phúc	173.254.041	-	173.254.041	-
+ Các đối tượng khác	810.348.943	-	810.348.943	-
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	8.618.437.936	-	8.571.694.843	-
Phải thu khách hàng	2.600.399.646	-	2.627.226.770	-
+ Đại lý Triệu Thị Thu Chúc	96.999.930	-	96.999.930	-
+ Đại lý Trần Văn Diệp	65.276.477	-	65.276.477	-
+ Đại lý Nguyễn Văn Thiên	44.974.701	-	44.974.701	-
+ Đại lý Lê Xuân Hà	745.210.975	-	745.210.975	-
+ Đại lý Nguyễn Quang	73.912.501	-	73.912.501	-
+ Đại lý Nguyễn Ngọc Cường	32.546.627	-	32.546.627	-
+ Các đối tượng khác	1.541.478.435	46.743.093	1.568.305.559	-
Trả trước cho người bán	2.415.597.640	-	2.415.597.640	-
+ Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	549.354.252	-	549.354.252	-
+ Công ty CP DT XD&TM Ao Sen	130.000.000	-	130.000.000	-
+ Guangdong Dahuanong Animal health Co., Ltd	1.736.243.388	-	1.736.243.388	-
Phải thu khác	3.532.648.169	-	3.459.077.952	-
+ Nguyễn Huy Đức	629.034.000	-	629.034.000	-
+ Đỗ Hoàng Hòa	912.020.000	-	912.020.000	-
+ Mỹ Duy Thắng	320.664.196	-	320.664.196	-
+ Đặng Văn Dũng	284.486.568	-	284.486.568	-
+ Các đối tượng khác	1.386.443.405	-	1.312.873.188	-
Tạm ứng	69.792.481	-	69.792.481	-
+ Lê Đức Linh	36.450.000	-	36.450.000	-
+ Các đối tượng khác	33.342.481	-	33.342.481	-
<b>Cộng</b>	<b>10.260.600.156</b>	<b>46.743.093</b>	<b>10.213.857.063</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****6. Các khoản đầu tư tài chính****6.1 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào đơn vị khác	-	866.640.000	-	866.640.000
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	-	866.640.000	-	866.640.000
<b>Tổng giá trị của các khoản ĐTTTC dài hạn</b>	-	(866.640.000)	-	(866.640.000)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT dài hạn	-	-	-	-
<b>Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn</b>	-	-	-	-

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá trị trường của các khoản đầu tư có liên quan tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu kỳ	866.640.000	1.976.537.985
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(1.109.897.985)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối kỳ	866.640.000	866.640.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****7. Hàng tồn kho**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.078.103.982	519.796.009	8.737.263.305	519.796.009
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	5.581.958.334	147.622.337	4.071.781.059	147.622.337
Hàng hóa	12.437.746.225	-	5.411.535.872	-
Hàng gửi bán	4.424.850	-	4.424.850	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26.102.233.391</b>	<b>667.418.347</b>	<b>18.225.005.086</b>	<b>667.418.347</b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	667.418.347	355.103.979
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	667.418.347	355.103.979

197  
CÔNG TY  
H  
TOÁN  
TNAI  
HÀNH  
BẮC  
HỒN

**8. Chi phí trả trước****8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	579.913.322	215.577.564
+ Phí kiểm định, phí sử dụng đường bộ, bảo hiểm thân vỏ xe	28.525.726	38.045.949
+ Giá trị công cụ dụng cụ	548.584.094	167.318.279
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.803.502	10.213.336
<b>Cộng</b>	<b>579.913.322</b>	<b>215.577.564</b>

**8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	219.946.343	246.472.504
+ Giá trị công cụ dụng cụ	53.384.564	208.214.922
+ Giấy phép xả thải	26.893.948	38.257.582
+ Phí đăng ký gia hạn lưu hành 159 sản phẩm thuốc	105.536.250	-
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	34.131.581	-
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	54.916.852	111.981.124
+ Giá trị công cụ dụng cụ	-	2.147.424
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	54.916.852	109.833.700
<b>Cộng</b>	<b>274.863.195</b>	<b>358.453.628</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2020	112.868.070.872	24.821.810.517	3.322.200.080	4.917.613.607	-	145.929.695.076
Mua trong kỳ	-	-	538.872.727	-	-	538.872.727
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(236.954.825)	(1.219.869.624)	-	(507.681.547)	-	(1.964.505.996)
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>112.631.116.047</b>	<b>23.601.940.893</b>	<b>3.861.072.807</b>	<b>4.409.932.060</b>	<b>-</b>	<b>144.504.061.807</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2020	22.624.374.351	14.684.821.120	2.070.248.251	3.178.482.367	-	42.557.926.089
Khấu hao trong kỳ	1.815.829.314	1.053.281.640	195.807.634	219.036.384	-	3.283.954.972
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(188.460.990)	(735.869.207)	-	(333.239.396)	-	(1.257.569.593)
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>24.251.742.675</b>	<b>15.002.233.553</b>	<b>2.266.055.885</b>	<b>3.064.279.355</b>	<b>-</b>	<b>44.584.311.468</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2020	90.243.696.521	10.136.989.397	1.251.951.829	1.739.131.240	-	103.371.768.987
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>88.379.373.372</b>	<b>8.599.707.340</b>	<b>1.595.016.922</b>	<b>1.345.652.705</b>	<b>-</b>	<b>99.919.750.339</b>

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

3.434.805.907	đồng
-	đồng
5.595.800.651	đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	59.500.000	2.157.377.460	2.216.877.460
Mua trong kỳ	200.000.000	-	200.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>259.500.000</b>	<b>2.157.377.460</b>	<b>2.416.877.460</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	59.500.000	359.562.924	419.062.924
Khấu hao trong kỳ	11.111.112	59.927.154	71.038.266
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>70.611.112</b>	<b>419.490.078</b>	<b>490.101.190</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2020	-	1.797.814.536	1.797.814.536
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>188.888.888</b>	<b>1.737.887.382</b>	<b>1.926.776.270</b>

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

59.500.000 đồng

**11. Phải trả người bán****11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	19.498.300.640	19.498.300.640	25.126.349.296	25.126.349.296
+ GUANGDONG WENS DAHUANONG BIOTECHNOLGY CO., LTD	10.274.123.860	10.274.123.860	10.565.803.739	10.565.803.739
+ Các đối tượng khác	9.224.176.780	9.224.176.780	14.560.545.557	14.560.545.557
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	23.420.813.127	-	27.412.502.752	-
+ Công ty cổ phần Guangdong Wens Dahuanong Biotechnology	11.393.769.900	-	11.359.539.690	-
+ Công ty cổ phần Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine	185.840	-	4.138.929.056	-
+ Các đối tượng khác	12.026.857.387	-	11.914.034.006	-
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM	22.400.000	-	22.400.000	-
+ Các đối tượng khác	22.400.000	-	22.400.000	-
<b>Cộng</b>	<b>42.941.513.767</b>	<b>19.498.300.640</b>	<b>52.561.252.048</b>	<b>25.126.349.296</b>

**11.2 Phải trả người bán với bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****12. Người mua trả tiền trước****12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH thuốc thú y TW I	88.849.882	88.849.882	136.216.898	136.216.898
+ Công ty TNHH Dịch vụ và chăn nuôi NEW HOPE Thanh Hóa	88.350.000	88.350.000	112.200.000	112.200.000
+ Các đối tượng khác	499.882	499.882	24.016.898	24.016.898
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	140.141.355	-	3.987.992.764	-
+ Công ty CP thương mại SUNSHINE Việt Nam	-	-	114.000.000	-
+ Cục Thú Y	-	-	3.852.060.000	-
+ Các đối tượng khác	140.141.355	-	21.932.764	-
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM	23.055.159	-	23.055.159	-
+ Trung tâm NC & PT Chăn nuôi heo Bình Thắng	14.962.500	-	14.962.500	-
+ Các đối tượng khác	8.092.659	-	8.092.659	-
<b>Cộng</b>	<b>252.046.396</b>	<b>88.849.882</b>	<b>4.147.264.821</b>	<b>136.216.898</b>

**12.2 Người mua trả tiền trước với các bên liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****13.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
Thuế giá trị gia tăng	231.865.591	2.580.884.713	(2.443.135.261)	369.615.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp	820.648.335	337.951.628	(820.648.335)	337.951.628
Thuế thu nhập cá nhân	1.633.227.779	244.916.470	(163.855.921)	1.714.288.328
Thuế tài nguyên	297.600	1.737.600	(1.756.800)	278.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	103.650.000	(103.650.000)	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	1.388.477.708	-	(899.286.288)	489.191.420
<b>Cộng</b>	<b>4.074.517.013</b>	<b>3.275.140.411</b>	<b>(4.438.332.605)</b>	<b>2.911.324.819</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****14. Chi phí phải trả**

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	6.195.123.507	2.227.405.036
+ Chi phí chiết khấu	4.905.463.732	1.781.828.084
+ Chi phí lãi vay	383.812.333	365.631.820
+ Chi phí môi giới	773.297.700	-
+ Các khoản khác	132.549.742	79.945.132
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	8.497.535.780	41.292.361.060
+ Lãi vay phải trả cho cá nhân	-	32.716.327.400
+ Lãi vay phải trả cho ngân hàng	5.476.471.648	5.612.948.644
+ Lãi vay tài sản thế chấp phải trả (*)	1.296.210.000	1.274.660.000
+ Chi phí phải trả CBCNV	1.666.406.500	1.666.406.500
+ Chi phí trích trước tiền điện	58.447.632	22.018.516
<b>Cộng</b>	<b>14.692.659.287</b>	<b>43.519.766.096</b>

(\*): Khoản lãi vay do mượn tài sản để thế chấp cho hợp đồng vay Ngân hàng NN&PTNT, phát sinh từ tháng 10/2017 đến tháng 02/2020 theo các hợp đồng mượn tài sản của các cá nhân với lãi suất 3%/năm chi tiết tại mục II của Phụ lục 01.

**15. Phải trả khác****15.1. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	177.214.999	177.214.999	120.185.849	120.185.849
- Bảo hiểm xã hội	105.559.499	105.559.499	15.459.482	15.459.482
- Bảo hiểm y tế	19.557.295	19.557.295	3.182.179	3.182.179
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.046.927	9.046.927	1.539.217	1.539.217
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.587.632.190	374.172.242	3.148.299.725	218.448.473
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	374.172.242	374.172.242	218.448.473	218.448.473
+ Phải trả hàng tồn kho ký gửi cho khách	144.274.473	144.274.473	144.274.473	144.274.473
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	229.897.769	229.897.769	74.174.000	74.174.000
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	4.354.434.018	-	2.070.825.322	-
+ Tiền khấu trừ thuế TNCN của khách lẻ	390.212.000	-	390.212.000	-
+ Ông Nguyễn Anh Tuấn (*)	910.000.000	-	700.000.000	-
+ Ông Lê Anh Tuấn	136.723.837	-	136.723.837	-
+ Các đối tượng khác	2.917.498.181	-	843.889.485	-
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	91.340.670	-	91.340.670	-
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Quảng Nam	81.000.000	-	81.000.000	-
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Đà Nẵng	10.340.670	-	10.340.670	-
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM	767.685.260	-	767.685.260	-
+ Các đối tượng khác	767.685.260	-	767.685.260	-
<b>Cộng</b>	<b>5.899.010.910</b>	<b>685.550.962</b>	<b>3.288.666.452</b>	<b>358.815.200</b>

(\*): Đây là khoản ông Tuấn cho Công ty mượn tiền để nộp các khoản thuế không có thời hạn và không tính lãi.

**15.2. Phải trả dài hạn khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	309.000.000	-	-	-
+ Công ty cổ phần thương mại Sunshine Việt Nam	19.000.000	-	-	-
+ Công ty cổ phần thế giới di động	290.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>309.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I**

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính  
từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****16. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2020				30/06/2020			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Giá trị
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	143.214.203.588	143.214.203.588	42.707.363.500	(12.038.102.184)	173.883.464.904	173.883.464.904		173.883.464.904
Vay ngắn hạn	143.214.203.588	143.214.203.588	42.707.363.500	(12.038.102.184)	173.883.464.904	173.883.464.904		173.883.464.904
+ Vay các cá nhân	133.398.710.100	133.398.710.100	42.707.363.500	(2.282.608.696)	173.823.464.904	173.823.464.904		173.823.464.904
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch	9.815.493.488	9.815.493.488	-	(9.755.493.488)	60.000.000	60.000.000		60.000.000
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	23.637.931.438	23.637.931.438	12.756.770.839	(5.834.366.376)	30.560.335.901	30.560.335.901		30.560.335.901
Vay ngắn hạn	16.714.505.751	16.714.505.751	10.300.000.000	(1.650.000.000)	25.364.505.751	25.364.505.751		25.364.505.751
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	11.814.505.751	11.814.505.751	5.000.000.000	-	16.814.505.751	16.814.505.751		16.814.505.751
+ Vay các đối tượng khác	4.900.000.000	4.900.000.000	5.300.000.000	(1.650.000.000)	8.550.000.000	8.550.000.000		8.550.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.536.550.687	1.536.550.687	2.079.770.839	(2.104.595.537)	1.511.725.989	1.511.725.989		1.511.725.989
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	1.356.550.687	1.356.550.687	-	(1.356.550.687)	-	-		-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ	180.000.000	180.000.000	223.520.839	(129.270.835)	274.250.004	274.250.004		274.250.004
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Hà Nội	-	-	1.856.250.000	(618.774.015)	1.237.475.985	1.237.475.985		1.237.475.985
Vay dài hạn	5.386.875.000	5.386.875.000	377.000.000	(2.079.770.839)	3.684.104.161	3.684.104.161		3.684.104.161
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	4.846.875.000	4.846.875.000	-	(1.856.250.000)	2.990.625.000	2.990.625.000		2.990.625.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ	540.000.000	540.000.000	377.000.000	(223.520.839)	693.479.161	693.479.161		693.479.161
<b>Cộng</b>	<b>166.852.135.026</b>	<b>166.852.135.026</b>	<b>55.464.134.339</b>	<b>(17.872.468.560)</b>	<b>204.443.800.805</b>	<b>204.443.800.805</b>		<b>204.443.800.805</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## 16. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

## 16.1 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng NN & PTNT VN - Chi nhánh Hà Nội		16.814.505.751			
	HĐTD số 1500 -LAV - 201905575 ngày 15/10/2019 với hạn mức 10 tỷ đồng	9.997.820.820			
	GNN lần 01 ngày 15/10/2019	753.681.415	15/09/2020	6,80%	
	GNN lần 02 ngày 15/10/2019	2.214.665.260	15/09/2020	6,80%	
	GNN lần 03 ngày 29/10/2019	901.594.548	29/09/2020	6,80%	
	GNN lần 04 ngày 14/11/2019	816.144.680	14/10/2020	6,80%	
	GNN lần 05 ngày 14/11/2019	1.484.467.070	14/10/2020	6,80%	
	GNN lần 06 ngày 27/11/2019	702.937.245	27/10/2020	6,80%	
	GNN lần 07 ngày 13/12/2019	2.266.797.402	12/11/2020	6,80%	
	GNN lần 08 ngày 24/12/2019	857.533.200	24/11/2020	6,80%	(*)
	HĐTD số 1500LAV201907147 ngày 26/12/2019 với hạn mức 1,9 tỷ đồng	1.816.684.931	27/11/2020	6,80%	
	HĐTD số 1500LAV20201196 ngày 19/03/2020 với hạn mức 298,505.61 USD	5.000.000.000			
	GNN lần 01 ngày 29/06/2020	5.000.000.000	29/07/2020	7,00%	
Vay cá nhân	Hợp đồng vay vốn ngày 18/05/2017	750.000.000		12,00%	Tin chấp
	Hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2019	4.000.000.000	10/01/2021	0,00%	Tin chấp
	Hợp đồng vay vốn ngày 15/01/2020	2.000.000.000	15/01/2021	0,00%	Tin chấp
	Hợp đồng vay vốn ngày 15/01/2020	1.800.000.000	16/04/2021	0,00%	Tin chấp
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201607159	10.000.000	25/11/2017		
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201700689	10.000.000	13/01/2018		
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201700989	10.000.000	11/3/2018		
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201702577	10.000.000	22/5/2018		
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201705691	10.000.000	02/02/2019		
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201705692	10.000.000	02/02/2019		
Vay các cá nhân (**)		173.823.464.904			
<b>Cộng</b>		<b>199.247.970.655</b>			
				7,5% lãi suất quá hạn 1,5 lần	(*)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****16. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)****16.2 Chi tiết các khoản vay dài hạn**

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Khoản vay DH đến hạn trả	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng NN & PTNT VN - Chi nhánh Hà Nội						
	HĐTD số 1500-LAV-201906672	4.228.100.985	1.237.475.985	09/12/2023	8,50%	(*)
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Tây Hồ						
	HĐTD LD183482568I	590.729.165	180.000.000	14/12/2023	9,40%	Xe ô tô Mitsubishi 89A - 153.12
	HĐTD LD2991984053 ngày 11/01/2020	377.000.000	94.250.004	10/01/2024	9,40%	Xe ô tô tài đồng lạnh 89C-208.96
<b>Cộng</b>		<b>5.195.830.150</b>	<b>1.511.725.989</b>			

(\*) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tài sản đảm bảo là quyền khai thác TS theo Giấy CNQSDĐ, quyền SH nhà ở và TS khác số BD số 985734 tại 88 Trường Chinh, giá trị: 12.200.000.000 đồng;

(\*\*) Vay cá nhân với lãi suất vay là 12%/năm, không có tài sản đảm bảo. Chi tiết các khoản vay cá nhân được nêu chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo báo cáo này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trưng Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

17. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Quy đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>82.500.000.000</b>	<b>278.962.752</b>	<b>(130.000)</b>	-	<b>3.559.312.727</b>	<b>(182.273.994.532)</b>	<b>(95.935.849.053)</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(16.612.970.508)	(16.612.970.508)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này</b>	<b>82.500.000.000</b>	<b>278.962.752</b>	<b>(130.000)</b>	-	<b>3.559.312.727</b>	<b>(199.086.965.040)</b>	<b>(112.748.819.561)</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(7.441.484.011)	(7.441.484.011)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>82.500.000.000</b>	<b>278.962.752</b>	<b>(130.000)</b>	-	<b>3.559.312.727</b>	<b>(206.528.449.051)</b>	<b>(120.190.303.572)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020			01/01/2020		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Bà Nguyễn Thị Hương	6.702.490.000	6.702.490.000	-	6.702.490.000	6.702.490.000	-
Bà Bùi Thị Giang	4.048.500.000	4.048.500.000	-	4.048.500.000	4.048.500.000	-
Ông Phạm Cao Bằng	10.000	10.000	-	4.046.010.000	4.046.010.000	-
Bà Nguyễn Thị Hoạt	4.043.090.000	4.043.090.000	-	4.043.090.000	4.043.090.000	-
Bà Văn Thị Xuân	4.042.500.000	4.042.500.000	-	4.042.500.000	4.042.500.000	-
Ông Nguyễn Văn Châu	4.042.500.000	4.042.500.000	-	4.042.500.000	4.042.500.000	-
Ông Thân Hoài Nhân	4.184.490.000	4.184.490.000	-	4.184.490.000	4.184.490.000	-
Ông Lê Văn Năm	3.947.500.000	3.947.500.000	-	3.947.500.000	3.947.500.000	-
Ông Lê Anh Tuấn	3.554.990.000	3.554.990.000	-	3.554.990.000	3.554.990.000	-
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	4.042.000.000	4.042.000.000	-	4.042.000.000	4.042.000.000	-
Ông Đào Mạnh Hiếu	4.042.500.000	4.042.500.000	-	4.042.500.000	4.042.500.000	-
Bà Trần Thị Kim Thoa	3.600.000.000	3.600.000.000	-	-	-	-
Các cổ đông khác	36.249.430.000	36.249.430.000	-	35.803.430.000	35.803.430.000	-
Cổ phiếu quỹ	(130.000)	(130.000)	-	(130.000)	(130.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>82.499.870.000</b>	<b>82.499.870.000</b>	<b>-</b>	<b>82.499.870.000</b>	<b>82.499.870.000</b>	<b>-</b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	82.500.000.000	82.500.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	82.500.000.000	82.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ phiếu:		
	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.250.000	8.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.250.000	8.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.250.000	8.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	13	13
+ Cổ phiếu phổ thông	13	13
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.249.987	8.249.987
+ Cổ phiếu phổ thông	8.249.987	8.249.987

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

(\*): Các cổ phiếu quỹ phát sinh từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2014. Đây là số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống hàng đơn vị khi thực hiện chia cổ phiếu theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	3.559.312.727	3.559.312.727

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2020	01/01/2020
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	3.827.954
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>3.827.954</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>73.686.905.759</b>	<b>70.989.865.849</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	72.297.047.586	70.026.037.743
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.389.858.173	963.828.106
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>3.215.458.921</b>	<b>2.274.832.739</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>3.215.458.921</i>	<i>2.274.832.739</i>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>70.471.446.838</b>	<b>68.715.033.110</b>
<i>Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hoá</i>	<i>69.081.588.665</i>	<i>67.751.205.004</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.389.858.173</i>	<i>963.828.106</i>

**20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã bán	53.635.394.211	55.636.527.875
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	22.028.737
<b>Cộng</b>	<b>53.635.394.211</b>	<b>55.658.556.612</b>

**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	258.106.273	245.753.048
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.284.010	8.127.800
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	480.612.500
<b>Cộng</b>	<b>279.390.283</b>	<b>734.493.348</b>

**22. Chi phí tài chính**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Lãi tiền vay	10.730.673.846	8.643.512.314
Lỗ chênh lệch tỷ giá	514.091.142	281.869.604
Chi phí tài chính khác	257.474.496	-
Trích lập/(Hoàn nhập) CF dự phòng giảm giá đầu tư	-	(1.109.897.985)
<b>Cộng</b>	<b>11.502.239.484</b>	<b>7.815.483.933</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	2.583.486.539	1.192.981.699
- Chi phí nguyên vật liệu	28.160.646	11.593.583
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	45.085.521	24.667.654
- Chi phí khấu hao TSCĐ	192.104.703	597.522.769
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.368.165.302	4.660.015.569
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.355.671.082	1.048.392.856
<b>Cộng</b>	<b>8.572.673.793</b>	<b>7.535.174.130</b>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	1.805.122.016	680.323.211
- Chi phí đồ dùng văn phòng	208.469.458	226.795.435
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	906.822.727	1.123.771.463
- Thuế, phí và lệ phí	7.730.000	240.856.155
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.375.972	517.294.406
- Chi phí khác	881.310.997	702.963.981
<b>Cộng</b>	<b>4.130.831.170</b>	<b>3.492.004.651</b>

**24. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
<b>Thu nhập khác</b>	<b>34.008.670</b>	<b>223.484.838</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	128.696.154
- Thu nhập hàng thừa do kiểm kê	28.070.750	53.353.357
- Các khoản khác	5.937.920	41.435.327
<b>Chi phí khác</b>	<b>43.411.562</b>	<b>13.379.804</b>
- Chi phí phạt chậm nộp, phạt thuế	9.065.510	-
- Các khoản khác	34.346.052	13.379.804
<b>Lợi nhuận (lỗ) khác thuần</b>	<b>(9.402.892)</b>	<b>210.105.034</b>

**25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.386.043.974	4.305.776.193
Chi phí nhân công	6.498.621.504	13.031.778.868
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.354.993.238	3.476.348.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.443.024.485	5.568.711.813
Chi phí khác bằng tiền	2.368.975.164	2.392.760.882
<b>Cộng</b>	<b>34.051.658.365</b>	<b>28.775.376.483</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	337.951.628	487.954.015
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
<b>Cộng</b>	<b>337.951.628</b>	<b>487.954.015</b>

**27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.441.484.011)	(5.329.541.849)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(7.441.484.011)	(5.329.541.849)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.249.987	8.249.987
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(902)</b>	<b>(646)</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	8.249.987	8.249.987
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.249.987	8.249.987

19175  
G TY  
HH  
TOÁN  
ETNAM  
HÀNH  
BẮC  
NỘI-V



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VII. THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh vắc xin và dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận kinh doanh này.

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Hàng hóa, thành phẩm vắc xin</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>72.297.047.586</b>	<b>1.389.858.173</b>	<b>73.686.905.759</b>
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>69.081.588.665</b>	<b>1.389.858.173</b>	<b>70.471.446.838</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>	<b>66.257.429.732</b>	<b>81.469.442</b>	<b>66.338.899.174</b>
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	53.635.394.211	-	53.635.394.211
- Chi phí bán hàng	8.572.673.793	-	8.572.673.793
- Chi phí QLDN	4.049.361.728	81.469.442	4.130.831.170
<b>Kết quả HDKD</b>	<b>2.824.158.933</b>	<b>1.308.388.731</b>	<b>4.132.547.664</b>
- Thu nhập từ HDTC	-	-	(11.222.849.201)
- Lợi nhuận khác	-	-	(9.402.892)
- LN/(lỗ) trước thuế	<b>2.824.158.933</b>	<b>1.308.388.731</b>	<b>(7.099.704.429)</b>
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Hàng hóa, thành phẩm vắc xin</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Tài sản</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.861.947.348	62.445.200	17.924.392.548
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	7.682.099.075	1.862.899.624	9.544.998.699
Hàng tồn kho	25.434.815.044	-	25.434.815.044
Tài sản ngắn hạn khác	1.378.194.129	167.581.094	1.545.775.223
Các khoản phải thu dài hạn	19.965.000	-	19.965.000
Tài sản cố định	95.906.325.895	5.940.200.714	101.846.526.609
Tài sản dài hạn khác	219.946.343	54.916.852	274.863.195
Lợi thế thương mại	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>148.503.292.834</b>	<b>8.088.043.484</b>	<b>156.591.336.318</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ ngắn hạn	57.936.537.806	214.851.997.923	272.788.535.729
Nợ dài hạn	3.684.104.161	309.000.000	3.993.104.161
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>61.620.641.967</b>	<b>215.160.997.923</b>	<b>276.781.639.890</b>
<u>Bộ phận theo khu vực địa lý</u>			
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Khu vực Hà Nội</i>	<i>Khu vực Hưng Yên</i>	<i>Tổng cộng</i>
1. Doanh thu	4.872.911.773	65.598.535.065	70.471.446.838
2. Giá trị còn lại của tài sản	98.868.598.269	57.722.738.049	156.591.336.318
3. Chi phí mua TSCĐ	-	738.872.727	738.872.727
- Tài sản cố định hữu hình	-	538.872.727	538.872.727
- Tài sản cố định vô hình	-	200.000.000	200.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VIII. THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, các thành viên Ban quản trị được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thu nhập trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Tiền lương và phụ cấp	353.127.888	356.471.284
Tiền thưởng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>353.127.888</b>	<b>356.471.284</b>

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</u>	<u>Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>
<b>I. Phải trả khác</b>				
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Mượn tiền	210.000.000	700.000.000
		Trả tiền mượn	-	300.000.000

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>I. Vay</b>			
Ông Lê Đức Liên	Giám đốc	13.368.312.326	13.000.000.000
<b>II. Chi phí phải trả</b>			
Ông Lê Đức Liên	Giám đốc	817.430.000	624.000.000
<b>III. Phải trả khác</b>			
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	910.000.000	700.000.000

**Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác**

Giá dịch vụ, hàng hoá với các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VIII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trích từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc. Một số chỉ tiêu đầu kỳ được phân loại lại; chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trên BCKT năm trước	Số phân loại lại	Chênh lệch
<b>A. Bảng cân đối kế toán</b>				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.251.056.438	161.465.260.026	143.214.203.588
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	148.601.078.588	5.386.875.000	(143.214.203.588)

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2021



**NGUYỄN THỊ PHƯỢNG**  
Người lập



**NGUYỄN THỊ THU HÀ**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN ANH TUẤN**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

1917  
TY  
IH  
OÁN  
TNAM  
ÁNH  
BẮC  
ỘI-V

## DANH SÁCH CÁC KHOẢN VAY CÁ NHÂN TẠI NGÀY 30/06/2020

## I. Danh sách các khoản vay cá nhân tại ngày 30/06/2020

STT	Mã chủ nợ	Tên chủ nợ	CMT/CCCD/Hộ chiếu hiện tại	Gốc vay đến ngày 30/06/2020	Lãi vay đến ngày 30/6/2020 (khoản lãi lũy kế từ năm 2018 đến 6 tháng đầu năm 2020 căn cứ theo hợp đồng huy động vốn)	Tổng cộng
1	VNY314	BÙI THỊ LUYẾN	034184000471 ngày 19/09/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	128.876.800	43.589.500	172.466.300
2	VNY380	BÙI THỊ VIỆT HẰNG	011919709 ngày cấp: 01/03/2012 nơi cấp: Công an Hà Nội	4.697.769.800	1.588.905.800	6.286.675.600
3	VNY132	BÙI XUÂN TRINH	034057000047 cấp ngày 21/03/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	27.752.800	9.386.700	37.139.500
4	VNY414	CHU MẠNH TẤN	001063010750 ngày 23/01/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	1.033.150.200	349.437.900	1.382.588.100
5	VNY611	CHỮ THỊ BÍCH NGÀ	025067597 ngày 19/02/2009 do Công an TP HCM cấp	892.025.800	301.705.800	1.193.731.600
6	HNNB27	CÔNG TY CPTM NUÔI TRỒNG VÀ CBTS VINAHAMA PHÁT	Giấy ĐKKD số 2200698589 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp	400.000.000	144.568.500	544.568.500
7	VNY341	DƯƠNG THÁI HÀ	034190005056 cấp ngày 18/08/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	5.475.675.600	1.486.951.200	6.962.626.800
8	VNY486	DƯƠNG THỊ THU	012445125 ngày cấp: 07/09/2011 nơi cấp: Công an Hà Nội	850.677.800	287.721.100	1.138.398.900
9	VNY065	DƯƠNG THỊ MẾN	034172003283 ngày 14/09/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	673.822.800	227.904.000	901.726.800
10	VNY079	HOÀNG THỊ KIM THÀNH	001174004791 ngày 16/06/2015 do Công an HN cấp	25.750.000	9.224.900	34.974.900
11	VNY073	HOÀNG THỊ NGÀ	011844065 ngày 16/08/2007 do Công an HN cấp	62.593.100	22.003.000	84.596.100
12	VNY489	HOÀNG THỊ THU HÀ	037187004871 cấp ngày 24/09/2018 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	28.989.000	9.804.800	38.793.800
13	VNY357	HỒ NGỌC LIÊM	186354329 ngày cấp: 18/09/2006 nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An	153.294.300	52.720.400	206.014.700
14	VNY113	LÊ CÔNG HÙNG	85114043 ngày cấp: 15/03/2013 nơi cấp: Bộ Tham Mưu- Bộ Quốc Phòng.	1.476.533.200	555.433.400	2.031.966.600
15	VNY002	LÊ ĐỨC LIÊN	012275314 cấp ngày 23/05/2013 do Công an Hà Nội cấp	11.750.521.826	1.617.790.500	13.368.312.326
16	VNY249	LÊ HỮU TUẤN	240330508 ngày 01/08/2017 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp	27.430.400	9.277.600	36.708.000



STT	Mã chủ nợ	Tên chủ nợ	CMIT/CCCD/Hộ chiếu hiện tại	Gốc vay đến ngày 30/06/2020	Lãi vay đến ngày 30/6/2020 (khoản lãi lũy kế từ năm 2018 đến 6 tháng đầu năm 2020 căn cứ theo hợp đồng huy động vốn)	Tổng cộng
17	VNY010	LÊ MỸ DUNG	022166000007 ngày 27/05/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	505.691.000	173.915.400	679.606.400
18	VNY593	LÊ THANH BÌNH	023880740 ngày cấp: 17/10/2007 nơi cấp: Công an TP HCM	1.000.000.000	367.220.500	1.367.220.500
19	VNY531	LÊ THU HÀ	001176017789 ngày 01/03/2018 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	967.497.800	329.549.300	1.297.047.100
20	VNY478	LÊ THỊ BÌNH	034156004187 ngày 05/07/2012 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	196.068.200	66.315.200	262.383.400
21	VNY037	LÊ THỊ MINH ĐỨC	010808345 ngày cấp: 05/04/2007 nơi cấp: Công an Hà Nội	4.158.219.000	1.406.415.900	5.564.634.900
22	VNY052	LÊ THỊ NHẬT	034163000023 ngày 09/06/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	64.524.000	22.064.900	86.588.900
23	VNY577	LÊ THỊ THANH TRÚC	320496458 ngày cấp: 19/10/2006 nơi cấp: Công an tỉnh Bến Tre	1.140.000.000	417.694.600	1.557.694.600
24	VNY003	LÊ HẢI ĐOÀN	02478000528 ngày 29/05/2020 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	38.617.811.600	13.676.515.800	52.294.327.400
25	VNY019	LÊ ĐÌNH LƯỢC	011996466 ngày cấp: 17/10/2011 nơi cấp: Công an Hà Nội	208.479.200	72.347.400	280.826.600
26	VNY227	LÝ VĂN THÁY	020052000034 ngày 08/07/2019 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	5.202.044.300	1.789.068.300	6.991.112.600
27	VNY605	LÝ VĂN TÙNG	020077000007 ngày cấp: 18/06/2014 nơi cấp: do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư	381.885.000	131.336.600	513.221.600
28	VNY347	MAI VĂN SÁNH	038053003409 ngày 22/11/2019 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	897.931.000	308.813.300	1.206.744.300
29	VNY564	MAI VŨ LONG	021531923 ngày cấp: 22/03/2011 nơi cấp: Công an TP Đà Nẵng	417.216.000	141.113.100	558.329.100
30	VNY285	NGUYỄN HỮU ĐỊNH	171599387 cấp ngày 2/07/2014 nơi cấp Công an TP Thanh Hóa	1.592.253.200	538.540.700	2.130.793.900
31	VNY077	NGUYỄN NHỊ HÀ	001156007261 ngày 28/3/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư	153.418.800	52.763.200	206.182.000
32	VNY053	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG YÊN	001173004271 ngày 05/06/2015 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	89.815.500	30.889.100	120.704.600
33	VNY568	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	173699721 ngày 21/12/2009 do Công an TP Thanh Hóa cấp	906.300.000	306.533.900	1.212.833.900
34	VNY561	NGUYỄN THỊ DUNG	010458829 ngày 11/05/2013 do Công an Hà Nội cấp	258.428.000	87.407.000	345.835.000
35	VNY339	NGUYỄN THỊ HIỆT	011572431 ngày cấp: 15/03/2007 nơi cấp: Công an Hà Nội	4.594.220.500	1.566.474.700	6.160.695.200
36	VNY457	NGUYỄN THỊ HẠNH	240981242 ngày 01/10/2020 nơi cấp: Công an tỉnh Đắk Lắk	437.000.000	161.186.900	598.186.900
37	VNY045	NGUYỄN THỊ LAM	040159000435 cấp ngày 05/09/2019 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	129.438.600	43.779.400	173.218.000



STT	Mã chủ nợ	Tên chủ nợ	CMT/CCCD/Hộ chiếu hiện tại	Gốc vay đến ngày 30/06/2020	Lãi vay đến ngày 30/6/2020 (khoản lãi lũy kế từ năm 2018 đến 6 tháng đầu năm 2020 căn cứ theo hợp đồng huy động vốn)	Tổng cộng
38	VNY532	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG (NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN NGUYỄN PHƯƠNG CHI)	023009568 do Công an TP HCM cấp; HĐ ủy quyền ngày 17/10/2019	700.000.000	255.493.000	955.493.000
39	VNY116	ĐÀO ĐOÀN HỒNG ANH	001181016550 cấp ngày 22/11/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và QLQG về dân cư	950.341.000	321.429.700	1.271.770.700
40	VNY004	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	034163000360 ngày 8/10/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	5.263.983.078	1.868.449.200	7.132.432.278
41	VNY028	NGUYỄN THỊ TỐ NGA	022163000545 cấp ngày 03/08/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	68.958.500	24.240.700	93.199.200
42	VNY480	NGUYỄN THỊ TỨ	025771581 ngày 01/10/2013 Công an TP HCM cấp	29.888.000	10.108.900	39.996.900
43	VNY571	NGUYỄN THỊ XUÂN	0341860004445 ngày 13/09/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	519.341.200	175.654.500	694.995.700
44	VNY124	NGUYỄN TIẾN DŨNG	02505000120 ngày 20/03/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	233.430.400	80.280.500	313.710.900
45	VNY584	NGUYỄN XUÂN BÌNH	036055002201 ngày 07/06/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	1.210.533.000	415.901.200	1.626.434.200
46	CD027	NGUYỄN ĐÌNH QUANG	011480599 ngày 26/10/2006 do Công an HN cấp	744.160.400	251.694.000	995.854.400
47	VNY243	NGUYỄN ĐÌNH THÁI	0270640000142 ngày 6/07/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	1.325.973.200	448.478.000	1.774.451.200
48	VNY046	NGUYỄN ĐÌNH TOÁN	036059000803 ngày 19/01/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	352.396.700	121.195.000	473.591.700
49	VNY256	NGUYỄN ĐÌNH THÌN	040064000265 ngày cấp 20/09/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	226.339.900	77.841.900	304.181.800
50	VNY013	NGÔ THỊ PHƯƠNG HOA	011235265 ngày cấp: 31/08/2007 nơi cấp: Công an Hà Nội	66.836.700	23.494.700	90.331.400
51	VNY162	PHAN THỊ LOAN	011426955 ngày cấp: 05/12/2013 nơi cấp: Công an Hà Nội	359.944.200	123.790.700	483.734.900
52	HNV10369	PHAN THỊ THO	040164000110 ngày 10/04/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	23.552.100	8.279.000	31.831.100
53	VNY025	PHAN VĂN TIÊU	012315187 ngày cấp: 24/01/2000 nơi cấp: Công an Hà Nội (CMT mới 042051000027 ngày 18/03/2015)	60.899.000	20.944.300	81.843.300
54	VNY036	PHẠM HUY KHÁNH	037057000030 ngày 03/10/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	144.200.000	53.210.100	197.410.100
55	VNY146	PHẠM NGÂN	011864229 ngày cấp: 19/06/2006 nơi cấp: Công an Hà Nội	2.379.447.600	804.790.100	3.184.237.700
56	VNY076	PHẠM PHƯƠNG THẢO	012945571 ngày cấp: 21/03/2007 nơi cấp: Công an Hà Nội	153.933.200	52.064.200	205.997.400



STT	Mã chủ nợ	Tên chủ nợ	CMT/CCCD/Hộ chiếu hiện tại	Gốc vay đến ngày 30/06/2020	Lãi vay đến ngày 30/6/2020 (khoản lãi lũy kế từ năm 2018 đến 6 tháng đầu năm 2020 căn cứ theo hợp đồng huy động vốn)	Tổng cộng
57	VNY475	PHẠM QUỐC HÙNG	001076001077 ngày 19/03/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	286.068.800	96.755.800	382.824.600
58	VNY175	PHẠM THỊ HOA	013409348 ngày cấp: 13/4/2011 nơi cấp: Công an Hà Nội	445.394.800	150.643.800	596.038.600
59	VNY082	PHẠM THỊ HẢO	011625981 ngày cấp: 26/07/2007 nơi cấp: Công an Hà Nội	64.342.000	21.762.100	86.104.100
60	VNY604	PHẠM THỊ HỒNG ANH	022183000009 ngày cấp: 07/03/2013 nơi cấp: Công an Hà Nội	109.272.700	37.580.600	146.853.300
61	VNY006	PHẠM THỊ PHÚC	037162000021 ngày cấp: 25/8/2014 nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư	3.050.270.400	1.035.628.300	4.085.898.700
62	VNY138	PHẠM THỊ THE	160094253 ngày 20/11/2007 Công an TP Nam Định cấp	1.020.004.200	344.991.600	1.364.995.800
63	VNY323	PHÍ NGỌC TUYẾN (CHÔNG BÀ PHẠM THỊ THÁI)	034062005066 ngày 27/09/2017 do cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	3.155.180.800	1.067.162.800	4.222.343.600
64	VNY100	PHẠM VĂN ANH	001163008400 ngày 27/10/2016 do cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	28.644.300	10.069.100	38.713.400
65	VNY032	PHÙNG SỸ THỰC	038079009660 cấp ngày 15/03/2019 do Cục cảnh sát QLHC về TTXH	184.270.400	62.324.900	246.595.300
66	VNY005	ĐÌNH THỊ ROAN	013645378 ngày cấp: 10/06/2013 nơi cấp: Công an Hà Nội cấp	7.704.609.000	2.657.813.700	10.362.422.700
67	VNY182	TRẦN NHƯ HÀI	033053000352 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 22/02/2016	250.000.000	91.359.000	341.359.000
68	VNY557	TRẦN QUỐC TRUNG	011281540 ngày 17/3/2010 nơi cấp Công an Hà Nội cấp	241.911.200	81.820.600	323.731.800
69	VNY603	TRẦN THỊ MAI LAN	18635346 ngày cấp: 10/11/2011 nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An cấp	350.000.000	130.423.000	480.423.000
70	VNY413	TRẦN THỊ THU TRANG	011932419 ngày cấp: 02/07/2010 nơi cấp: Công an Hà Nội	64.494.400	21.813.700	86.308.100
71	VNY560	TRẦN VĂN DẬU	023865925 ngày 27/10/2011 Công an TP HCM cấp	1.150.000.000	422.749.700	1.572.749.700
72	VNY020	TRỊNH THỊ MAI HÒE	042168000086 ngày 08/11/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư	31.626.800	10.877.000	42.503.800
73	VNY069	ĐỖ THỊ ANH HỒNG (VỢ TÔN THẮT HÙNG)	001170001787 ngày 23/09/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	98.663.700	34.683.000	133.346.700
74	VNY094	TUỞNG PHI NGÀ	011786242 ngày 24/07/2009 Công an Hà Nội cấp	26.522.500	9.323.400	35.845.900
75	VNY389	VŨ ANH TUẤN	172300355 ngày cấp: 28/9/2012 nơi cấp: Công an TP Thanh Hóa	269.088.800	91.012.600	360.101.400
76	VNY239	VŨ HOÀNG DƯƠNG	012814944 ngày 06/02/2007 Công an Hà Nội cấp	120.562.400	40.777.200	161.339.600
77	VNY040	VŨ HOÀNG SƠN	038062000019 cấp ngày 30/10/2013 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	130.490.700	45.870.600	176.361.300
78	VNY553	VŨ THỊ HUỆ	031182005321 ngày 12/10/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	1.067.420.000	361.028.800	1.428.448.800
79	VNY068	VŨ THỊ NGHIÊM	012884516 ngày 09/06/2006 do Công an Hà Nội cấp	27.810.000	9.962.800	37.772.800



STT	Mã chủ nợ	Tên chủ nợ	CMT/CCCD/Hộ chiếu hiện tại	Gốc vay đến ngày 30/06/2020	Lãi vay đến ngày 30/6/2020 (khoản lãi lũy kế từ năm 2018 đến 6 tháng đầu năm 2020 căn cứ theo hợp đồng hủy động vốn)	Tổng cộng
80	VNY038	VŨ THỊ NGUYỆT	036161000029 ngày 16/07/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	47.640.400	16.113.100	63.753.500
81	VNY383	VŨ VĂN KIÊM	031045000463 cấp ngày 12/10/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	288.696.000	97.644.400	386.340.400
82	VNY334	VŨ VĂN MINH	011829798 ngày 11/1/2014 do Công an Hà Nội cấp	3.146.200	1.064.100	4.210.300
83	VNY555	ĐÌNH THỊ PHƯƠNG	011325859 ngày cấp: 11/11/2009 nơi cấp: Công an Hà Nội	758.030.400	260.698.800	1.018.729.200
84	VNY034	ĐÌNH THỊ XUÂN PHÚC	012438459 ngày 09/05/2013 nơi cấp Công an Hà Nội	125.113.000	44.755.900	169.868.900
85	VNY556	ĐOÀN LÊ PHONG	233083102 ngày 26/01/2019 do Công an tỉnh Kom Tum cấp	600.000.000	216.050.000	816.050.000
86	VNY104	ĐẶNG HỒNG GIANG	012136706 ngày 06/03/2010 do Công an Hà Nội cấp	19.096.200	6.712.700	25.808.900
87	VNY008	ĐẶNG THỊ HIỀN	201253244 ngày cấp: 10/10/2006 nơi cấp: Công an TP Đà Nẵng	33.033.600	11.172.700	44.206.300
88	VNY581	ĐẶNG THỊ HIẾU	001182013307 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 19/01/2016	320.000.000	114.655.700	434.655.700
89	VNY352	ĐẶNG THỊ HỒNG TUYẾT	011679547 ngày cấp: 03/12/2007 nơi cấp: Công an Hà Nội	2.002.817.000	677.403.900	2.680.220.900
90	VNY043	ĐỖ QUANG	012191270 ngày cấp: 04/02/2012 nơi cấp: Công an Hà Nội	357.417.400	120.887.600	478.305.000
91	VNY442	TRẦN HỒNG MINH	013332777 ngày cấp: 10/09/2010 nơi cấp: Công an Hà Nội	2.247.200.000	760.060.500	3.007.260.500
		<b>Tổng</b>		<b>131.116.101.404</b>	<b>42.707.363.500</b>	<b>173.823.464.904</b>

## II. Danh sách các khoản lãi vay thế chấp tài sản

STT	Mã chủ nợ	Tên chủ nợ	CMT/CCCD/Hộ chiếu hiện tại	Gốc vay đến ngày 30/06/2020	Lãi vay đến ngày 30/6/2020	Tổng cộng
1	VNY004	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	034163000360 ngày 8/10/2014 Do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp		60.880.000	60.880.000
2	VNY341	DƯƠNG THÁI HÀ	034190005056 cấp ngày 18/08/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư		116.260.000	116.260.000
3	VNY005	ĐÌNH THỊ ROAN	013645378 ngày cấp: 10/06/2013 nơi cấp: Công an Hà Nội		817.430.000	817.430.000
4	VNY002	LÊ ĐỨC LIÊN	012275314 cấp ngày 23/05/2013 nơi cấp: Công an Hà Nội		301.640.000	301.640.000
		<b>Tổng</b>			<b>1.296.210.000</b>	<b>1.296.210.000</b>